



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG là công ty được cổ phần hóa từ Công ty Rau Quả Tiền Giang (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 04/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi Quyết định số 4370/QĐ-UBND ngày 04/11/2005 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Rau Quả Tiền Giang thành Công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5003000049 ngày 24/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 12 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Trồng, chăn nuôi, kinh doanh, chế biến các loại nông lâm sản - thực phẩm.
- Nhập khẩu: Các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.
- Kinh doanh: Các loại nhiên liệu, xăng dầu, vật tư nông nghiệp; các loại giống, cây trồng; các sản phẩm may mặc; địa ốc; du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ: Cho thuê nhà, mặt bằng, nhà kho, xưởng.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ kèm theo kinh doanh khu công nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2012 là 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Nhiệm kỳ
Ông Võ Văn Bon	Chủ tịch	15/01/11	2011-2015
Ông Đinh Văn Hương	Phó Chủ tịch	15/01/11	2011-2015
Ông Nguyễn Văn Mi	Thành viên	15/01/11	2011-2015
Ông Thái Ngọc Oanh	Thành viên	15/01/11	2011-2015
Ông Đặng Ngọc Hòa	Thành viên	15/01/11	2011-2015

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Nhiệm kỳ
Bà Đinh Thị Thùy Tiên	Trưởng ban	15/01/11	2011-2015
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Ủy viên	15/01/11	2011-2015
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	15/01/11	2011-2015

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Nhiệm kỳ
Ông Võ Văn Bon	Giám đốc	15/01/11	2011-2015
Ông Nguyễn Văn Mi	Phó Giám đốc	15/01/11	2011-2015
Ông Thái Ngọc Oanh	Phó Giám đốc	15/01/11	2011-2015

Kế toán trưởng Công ty	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Phương	15/01/11



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình kinh doanh của Công ty

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.656.677.996	9.751.072.109
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Tại ngày 31/12/2012</u>	<u>Tại ngày 01/01/2012</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	845.417.996	9.751.072.109

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tiền Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2013

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



Võ Văn Bon

Số: 07.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG****Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG được lập ngày 31/12/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi muốn thông tin thêm đến người đọc về nội dung được thuyết minh tại phần VI mục 8 nêu tại thuyết minh Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Trịnh Anh Đào**

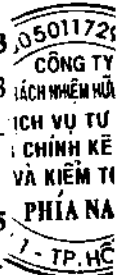
Chứng chỉ KTV số: 02430/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.336.614.085	74.804.953.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	4.608.786.421	10.747.585.717
1. Tiền	111		4.608.786.421	10.747.585.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	16.600.946.045	26.392.846.415
1. Phải thu khách hàng	131		10.600.293.655	20.485.650.345
2. Trả trước cho người bán	132		145.018.716	60.967.835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.855.633.674	5.846.228.235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	29.661.829.854	36.490.356.803
1. Hàng tồn kho	141		29.661.829.854	36.490.356.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		465.051.765	1.174.164.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	602.255.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	465.051.765	571.909.386



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29.110.306.040	33.103.754.665
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.110.306.040	32.912.300.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	28.092.327.857	31.366.610.696
- Nguyên giá	222		103.688.798.092	103.017.925.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.596.470.235)	(71.651.314.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	56.182.140	88.286.220
- Nguyên giá	225		321.040.800	321.040.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(264.858.660)	(232.754.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	715.293.976	224.009.220
- Nguyên giá	228		888.564.340	362.509.220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173.270.364)	(138.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	246.502.067	1.233.394.179
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	-	191.454.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	111.454.350
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	80.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80.446.920.125	107.908.708.535

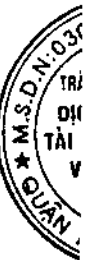


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		49.444.347.922	70.519.686.044
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	47.356.840.779	68.415.784.729
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		24.533.231.147	23.846.633.750
2. Phải trả người bán	312		6.159.571.931	10.756.596.228
3. Người mua trả tiền trước	313		1.723.739.108	6.006.739.112
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		553.633.661	968.036.620
5. Phải trả người lao động	315		5.938.368.885	15.878.345.295
6. Chi phí phải trả	316		-	17.487.680
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.811.942.230	11.422.838.346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		636.353.817	(480.892.302)
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	2.087.507.144	2.103.901.315
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	979.065.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.306.971	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	589.079.853
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.085.200.173	535.755.594
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		31.002.572.203	37.389.022.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	31.002.572.203	37.389.022.491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	18.660.894
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.747.360.676	6.644.026.522
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.409.793.531	975.262.966
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		845.417.996	9.751.072.109
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80.446.920.125	107.908.708.535

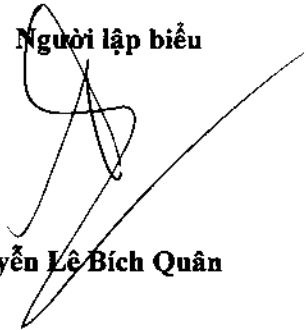


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		276.689.334	276.689.334
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		129.680,02	305.408,60
EUR		162,70	162,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

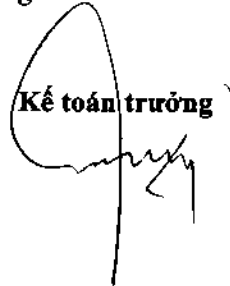
Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bích Quân

Kế toán trưởng



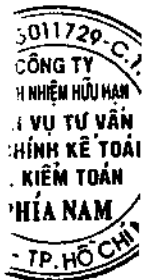
Nguyễn Văn Phương



Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc

Võ Văn Bon



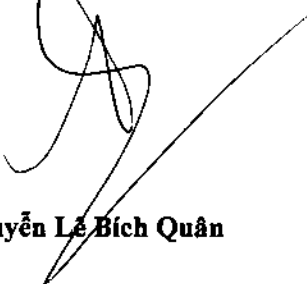
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

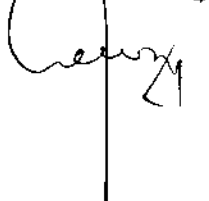
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	210.356.106.115	324.367.427.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	1.507.686.433	333.312.880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	208.848.419.682	324.034.114.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	176.182.737.181	255.168.579.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.665.682.501	68.865.535.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	333.716.152	3.580.135.038
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	2.586.047.913	3.640.698.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.570.390.310	3.206.407.848
8. Chi phí bán hàng	24		17.343.035.417	22.828.777.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.040.963.895	35.244.668.333
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		29.351.428	10.731.524.834
11. Thu nhập khác	31	VI.25	2.935.127.446	1.226.861.761
12. Chi phí khác	32	VI.26	898.373.160	1.353.778.629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.036.754.286	(126.916.868)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.066.105.714	10.604.607.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	407.120.748	853.535.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.306.971	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.29	1.656.677.996	9.751.072.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		828	4.876

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bích Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc



Võ Văn Bon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		224.354.594.479	321.031.261.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(160.522.359.076)	(244.995.352.638)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(45.203.973.646)	(47.053.758.897)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.449.437.564)	(3.008.234.373)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.044.433.567)	(607.511.429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.681.111.774	11.451.563.592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(19.299.616.691)	(30.433.363.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		515.885.709	6.384.604.858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(613.411.500)	(7.885.290.806)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		398.099.662	360.220.280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.568.187	429.620.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.743.651)	(6.995.449.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.720.715.592	91.331.326.014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.997.684.063)	(88.394.933.629)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.211.260.000)	(3.594.816.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.488.228.471)	(658.423.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.140.086.413)	(1.269.268.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.747.585.717	12.012.056.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.287.117	4.797.927
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.608.786.421	10.747.585.717

Người lập biểu

Nguyễn Lê Bích Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2012



Võ Văn Bon

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2012 là 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăn nuôi, kinh doanh, chế biến các loại nông lâm sản - thực phẩm.
- Nhập khẩu: Các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.
- Kinh doanh: Các loại nhiên liệu, xăng dầu, vật tư nông nghiệp; các loại giống, cây trồng; các sản phẩm may mặc; địa ốc; du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ: Cho thuê nhà, mặt bằng, nhà kho, xưởng.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ kèm theo kinh doanh khu công nghiệp.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính - Nhật ký chứng từ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

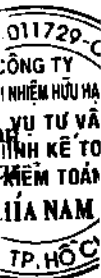
Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm công ty xử lý theo chuẩn mực số kế toán số 10.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 14 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Công cụ tài chính

15.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

15.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



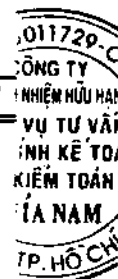
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2012		01/01/2012	
1.1-Tiền mặt	73.165.637		20.841.743	
- Tiền VND	55.565.977		19.133.847	
- Tiền ngoại tệ	17.599.660		1.707.896	
1.2-Tiền gửi ngân hàng	4.535.620.784		10.726.743.974	
- Tiền gửi VND	1.847.775.518		4.361.238.636	
Ngân hàng Nông nghiệp Tiền Giang	1.135.563.000		2.333.023.317	
Ngân hàng Nông nghiệp Châu Thành Tiền Giang	240.391.111		218.989.505	
PGD Long Định CN NH NN Châu Thành TG	418.349.690		1.757.212.938	
Ngân hàng khác	53.471.717		52.012.876	
- Tiền gửi USD	2.683.375.807		6.361.050.321	
Ngân hàng Nông nghiệp Tiền Giang	1.584.549.876		285.084.500	
Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	1.087.380.934		870.611.650	
Ngân hàng STB Chi nhánh Tiền Giang	3.919.830		5.197.554.085	
Ngân hàng khác	7.525.167		7.800.086	
- Tiền gửi EUR	4.469.459		4.455.017	
Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	4.469.459		4.455.017	
1.3-Tiền đang chuyển	-		-	
1.4- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	4.608.786.421		10.747.585.717	
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-		-	
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	-		-	
3.1-Phải thu khách hàng				
	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa		6.089.865.286		7.827.585.389
- Khách hàng nước ngoài	216.556,00	4.510.428.369	607.742,70	12.658.064.956
Cộng		10.600.293.655		20.485.650.345
3.2- Trả trước cho người bán				
	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa		145.018.716		60.967.835
Cộng		145.018.716		60.967.835



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	5.855.633.674	5.846.228.235
- Phải thu về cổ phần hóa	27.368.569	27.368.569
- Phải thu khác	5.828.265.105	5.818.859.666
Chi tiết:		
<i>Dự án bồi thường 65ha của Thành Đội</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Hộ nhận khoán nông trường</i>	3.482.448.583	3.482.448.583
<i>Nông trường Tân Lập</i>	1.062.901.773	1.062.901.773
<i>Chi phí đền bù KCN Long Giang</i>	742.321.403	742.321.403
<i>Khác</i>	340.593.346	331.187.907
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	16.600.946.045	26.392.846.415
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	29.661.829.854	36.490.356.803
- Nguyên liệu, vật liệu	4.244.577.068	6.545.602.786
- Công cụ, dụng cụ	147.228.700	89.613.035
- Chi phí SX, KD DD	2.145.453.717	2.205.981.512
- Thành phẩm	22.359.457.691	26.364.438.078
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	765.112.678	1.284.721.392
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	29.661.829.854	36.490.356.803
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	-	-
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
6.1- Tạm ứng	402.147.381	485.498.384
- Tại Công ty	198.585.550	268.936.553
- Tại Nông trường Tân Lập	203.561.831	216.561.831
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.904.384	86.411.002
- Ngân hàng Nông Nghiệp Tiền Giang	62.904.384	61.411.002
- Khác	-	25.000.000
Cộng	465.051.765	571.909.386
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	24.565.713.160	60.264.537.588	2.852.563.290	1.173.194.751	232.299.000	13.929.617.453	103.017.925.242
2 Tăng trong năm 2012	477.599.000	686.255.412	-	97.307.000	-	-	1.261.161.412
- Mua trong năm	106.200.000	686.255.412	-	97.307.000	-	-	889.762.412
- Đầu tư XDCB hoàn thành	155.978.182	-	-	-	-	-	155.978.182
- Tăng khác	215.420.818	-	-	-	-	-	215.420.818
3 Giảm trong năm 2012	23.624.427	398.430.720	-	83.733.415	84.500.000	-	590.288.562
- Thanh lý, nhượng bán	23.624.427	398.430.720	-	83.733.415	84.500.000	-	590.288.562
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	25.019.687.733	60.552.362.280	2.852.563.290	1.186.768.336	147.799.000	13.929.617.453	103.688.798.092
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	10.954.329.660	45.772.113.704	1.025.793.900	593.530.979	165.906.250	13.139.640.053	71.651.314.546
2 Tăng trong năm 2012	1.605.369.932	2.384.681.930	283.521.197	88.911.076	19.584.804	112.593.120	4.494.662.059
- Khấu hao trong năm (*)	1.605.369.932	2.384.681.930	283.521.197	88.911.076	19.584.804	112.593.120	4.494.662.059
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2012	20.380.649	384.942.282	-	83.733.415	60.450.024	-	549.506.370
- Thanh lý, nhượng bán	20.380.649	384.942.282	-	83.733.415	60.450.024	-	549.506.370
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	12.539.318.943	47.771.853.352	1.309.315.097	598.708.640	125.041.030	13.252.233.173	75.596.470.235
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2012	13.611.383.500	14.492.423.884	1.826.769.390	579.663.772	66.392.750	789.977.400	31.366.610.696
2 Tại ngày 31/12/2012	12.480.368.790	12.780.508.928	1.543.248.193	588.059.696	22.757.970	677.384.280	28.092.327.857

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

18.380.223.846

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

44.698.294.516

(*) Trong năm 2012, Công ty thay đổi tỷ lệ khấu hao một số TSCĐ. Điều này làm cho số khấu hao năm 2012 giảm 671.967.845 đồng so với năm 2011. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao trong năm 2012 nêu trên vẫn phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC về việc trích khấu hao TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	321.040.800	321.040.800
2. Tăng trong năm	-	-
- Thuê trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	321.040.800	321.040.800
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	232.754.580	232.754.580
2. Tăng trong năm	32.104.080	32.104.080
- Khấu hao trong năm	32.104.080	32.104.080
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	264.858.660	264.858.660
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày 01/01/2012	88.286.220	88.286.220
2. Tại ngày 31/12/2012	56.182.140	56.182.140

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	120.157.380	242.351.840	362.509.220
2. Tăng trong năm	646.212.500	-	646.212.500
3. Giảm trong năm	120.157.380	-	120.157.380
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	646.212.500	242.351.840	888.564.340
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	-	138.500.000	138.500.000
2. Tăng trong năm	-	34.770.364	34.770.364
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	-	173.270.364	173.270.364
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2012	120.157.380	103.851.840	224.009.220
2. Tại ngày 31/12/2012	646.212.500	69.081.476	715.293.976

- Giá trị còn lại của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : -
- Nguyên giá của TSCĐ VH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

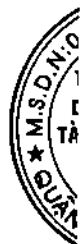
11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012																				
- Xây dựng cơ bản dở dang	246.502.067	889.002.067																				
- Mua sắm tài sản cố định	-	344.392.112																				
Cộng	246.502.067	1.233.394.179																				
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-																				
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	-	-																				
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012																				
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	-	111.454.350																				
14.2-Tài sản dài hạn khác	-	80.000.000																				
Cộng	-	191.454.350																				
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012																				
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	24.533.231.147	23.846.633.750																				
<u>Vay ngắn hạn</u>	24.383.665.279	23.846.633.750																				
- Ngân hàng Nông nghiệp Tiền Giang	21.234.265.279	22.980.000.000																				
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tiền Giang	925.000.000	-																				
- Vay cá nhân	2.224.400.000	866.633.750																				
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	149.565.868	-																				
15.2-Phải trả người bán	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="2" style="text-align: center;">Tại ngày 31/12/2012</th> <th colspan="2" style="text-align: center;">Tại ngày 01/01/2012</th> </tr> <tr> <th style="text-align: center;">USD</th> <th style="text-align: center;">VND</th> <th style="text-align: center;">USD</th> <th style="text-align: center;">VND</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: right;">6.159.571.931</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: right;">10.756.596.228</td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="text-align: right;">Cộng</td> <td colspan="2" style="text-align: right;">10.756.596.228</td> </tr> </tbody> </table>		Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012		USD	VND	USD	VND	-	6.159.571.931	-	10.756.596.228	Cộng		10.756.596.228					
Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012																				
USD	VND	USD	VND																			
-	6.159.571.931	-	10.756.596.228																			
Cộng		10.756.596.228																				
15.3-Người mua trả trước	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="2" style="text-align: center;">Tại ngày 31/12/2012</th> <th colspan="2" style="text-align: center;">Tại ngày 01/01/2012</th> </tr> <tr> <th style="text-align: center;">USD</th> <th style="text-align: center;">VNĐ</th> <th style="text-align: center;">USD</th> <th style="text-align: center;">VNĐ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: right;">5.200.000</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: right;">749.751.912</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right;">82.511,00</td> <td style="text-align: right;">1.718.539.108</td> <td style="text-align: right;">252.400,00</td> <td style="text-align: right;">5.256.987.200</td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="text-align: right;">Cộng</td> <td colspan="2" style="text-align: right;">6.006.739.112</td> </tr> </tbody> </table>		Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012		USD	VNĐ	USD	VNĐ	-	5.200.000	-	749.751.912	82.511,00	1.718.539.108	252.400,00	5.256.987.200	Cộng		6.006.739.112	
Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012																				
USD	VNĐ	USD	VNĐ																			
-	5.200.000	-	749.751.912																			
82.511,00	1.718.539.108	252.400,00	5.256.987.200																			
Cộng		6.006.739.112																				
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	553.633.661	968.036.620																				
- Thuế giá trị gia tăng	228.058.704	-																				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.223.038	853.535.857																				
- Thuế thu nhập cá nhân	84.687.086	90.393.210																				
- Thuế tài nguyên	3.260.205	2.702.925																				
- Các loại thuế khác	21.404.628	21.404.628																				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

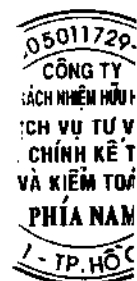
15.5- Phải trả người lao động	5.938.368.885	15.878.345.295
15.6- Chi phí phải trả	-	17.487.680
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	7.811.942.230	11.422.838.346
- Tài sản thừa chờ giải quyết	58.200	58.200
- Phải trả về cổ phần hóa	20.541.000	20.541.000
- Kinh phí công đoàn	224.131.510	461.552.168
- Phải trả khác	7.557.211.520	10.940.686.978
Chi tiết:		
<i>Phải trả về Sở tài chính tỉnh Tiền Giang (*)</i>	4.964.210.356	4.964.210.356
<i>Phải trả lãi tiền vay ngân sách</i>	186.472.221	2.598.152.777
<i>Chi phí đền bù KCN Long Giang</i>	2.177.110.296	2.230.064.596
<i>Tiền khóm phải trả nông trường</i>	-	1.000.083.393
<i>Khác</i>	229.418.647	148.175.856
<i>Theo công văn số 4386/UBND ngày 29/08/2005 chấp thuận cho Công ty được hoàn trả vốn nhà nước tại doanh nghiệp về ngân sách tỉnh số tiền là 15,810 tỷ đồng (trong đó có 5,810 tỷ đồng tiền nợ khó đòi của các hộ khoán tại Nông trường Tân Lập, 10 tỷ đồng còn lại cho Công ty hoàn trả dần và có tính lãi)</i>		
<i>(*) Là số tiền còn lại của khoản tiền thu hồi số nợ của các hộ khoán và hoàn trả cho ngân sách theo tiến độ thực tế thu hồi.</i>		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	636.353.817	(480.892.302)
- Quỹ Khen thưởng	893.815.637	217.631.942
- Quỹ Phúc lợi	(257.461.820)	(695.674.597)
- Quỹ Ban quản lý điều hành	-	(2.849.647)
Cộng	47.356.840.779	68.415.784.729
16. NỢ DÀI HẠN		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4- Vay và nợ dài hạn	-	979.065.868
<u>Vay dài hạn</u>	-	829.500.000
- Ngân hàng NN & PT Tiền Giang	-	829.500.000
- Sở tài chính tỉnh Tiền Giang	-	-
<u>Nợ dài hạn</u>	-	149.565.868
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.306.971	-
Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ, ghi nhận vào Doanh thu tài chính (thuyết minh số VI.23)		
	Tại ngày	
	31/12/2012	
Thu nhập tạm thời chịu thuế TNDN hoãn lại	13.182.692	
Thuế suất	25%	
Thuế TNDN hoãn lại	3.295.673	
Thuế TNDN hoãn lại được miễn giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC (30%)	988.702	
Thuế TNDN hoãn lại năm 2012	2.306.971	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	589.079.853
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Doanh thu chưa thực hiện	2.085.200.173	535.755.594
16.9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
Cộng	2.087.507.144	2.103.901.315



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2011	20.000.000.000	5.754.506.772	736.829.966	5.181.314.514
Lãi trong năm 2011 (lãi sau thuế TNDN)	-	-	-	9.751.072.109
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	889.519.750	238.433.000	(1.581.314.514)
Chia cổ tức năm từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	(3.600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011 (tại ngày 01/01/2012)	20.000.000.000	6.644.026.522	975.262.966	9.751.072.109
Lãi trong năm 2012 (lãi sau thuế TNDN)	-	-	-	1.656.677.996 (*)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	2.103.334.154	434.530.565	(4.351.072.109)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	(5.400.000.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	(811.260.000) (*)
Số dư tại ngày 31/12/2012	20.000.000.000	8.747.360.676	1.409.793.531	845.417.996

(*) Ghi chú:

Trong năm 2012, Công ty đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 là 1.656.677.996 đồng sẽ được phân phối chính thức sau khi có quyết định của Đại hội cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Vốn góp của nhà nước	9.074.790.000	9.074.790.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	10.925.210.000	10.925.210.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.400.000.000	3.600.000.000

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2012 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	8.747.360.676	6.644.026.522
- Quỹ dự phòng tài chính	1.409.793.531	975.262.966
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-

18. NGUỒN KINH PHÍ

-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm 2012	Năm 2011
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	210.356.106.115	324.367.427.352
Cộng	210.356.106.115	324.367.427.352
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Giảm giá hàng bán	-	8.760.000
+ Hàng bán trả lại	1.507.686.433	324.552.880
Cộng	1.507.686.433	333.312.880
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	208.848.419.682	324.034.114.472
Cộng	208.848.419.682	324.034.114.472
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	176.182.737.181	255.168.579.467
Cộng	176.182.737.181	255.168.579.467
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.061.569	426.020.586
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.471.891	3.150.514.452
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.182.692	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.600.000
Cộng	333.716.152	3.580.135.038
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	2.570.390.310	3.206.407.848
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	404.379.478
Chi phí tài chính khác	15.657.603	29.911.607
Cộng	2.586.047.913	3.640.698.933
25. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	632.122.704	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	398.099.662	360.220.280
Thu nhập khác	1.904.905.080	866.641.481
Cộng	2.935.127.446	1.226.861.761
26. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	161.339.572	93.260.226
Tiền nộp phạt	216.039.362	724.826.765
Chi phí khác	520.994.226	535.691.638
Cộng	898.373.160	1.353.778.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	392.669.218	853.535.857
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2012	14.451.530	-
Cộng	407.120.748	853.535.857
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	104.754.419.049	205.777.647.142
- Chi phí nhân công	39.119.223.346	62.743.565.671
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.561.536.503	4.852.152.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.534.748.615	23.572.720.534
- Chi phí bằng tiền khác	4.121.773.088	9.232.340.415
Cộng	167.091.700.601	306.178.426.504
29. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm 2012	Năm 2011
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	2.066.105.714	10.604.607.966
- Các khoản điều chỉnh tăng	92.397.098	635.504.564
- Các khoản điều chỉnh giảm	13.182.692	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.145.320.120	11.240.112.530
Trong đó: Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	10.604.607.966
Thu nhập chịu thuế suất 25%	2.145.320.120	635.504.564
- Thuế TNDN hiện hành		
Trong đó: Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	2.120.921.593
Thu nhập chịu thuế suất 25%	536.330.030	158.876.141
+ Thuế TNDN được miễn giảm (*)	-	1.060.460.751
+ Thuế TNDN phải nộp	536.330.030	1.219.336.938
+ Thuế TNDN được miễn giảm (**)	143.660.813	365.801.081
+ Thuế TNDN còn phải nộp	392.669.218	853.535.857
- Thuế TNDN điều chỉnh các năm trước vào thuế TNDN năm 2012	14.451.530	-
- Thuế TNDN hoãn lại	2.306.971	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.656.677.996	9.751.072.109

(*) Theo Công văn số 355/CT-DN1 ngày 14/08/2006 của Cục thuế tỉnh Tiền Giang thì Công ty được hưởng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong 10 năm, miễn thuế 02 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2006.

(**) Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thực hiện giảm thuế theo nghị định số 60/2012/NĐ - CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và HĐQT.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm 2012</u>
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	1.637.647.917
Cổ tức nhận được	360.517.200
Tạm ứng	5.000.000
Cho Công ty vay	1.468.800.000
Thu tiền cho Công ty vay	874.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Phải thu tạm ứng	-	-
Phải thu tiền cho Công ty vay	594.800.000	-

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bộ phận theo khu vực

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	109.165.739.981	159.083.039.496	101.190.366.134	165.284.387.856	210.356.106.115	324.367.427.352
Giá vốn bán hàng	91.431.714.495	129.761.424.503	84.751.022.686	125.407.154.964	176.182.737.181	255.168.579.467
Lãi gộp	17.734.025.486	29.321.614.993	16.439.343.448	39.877.232.892	34.173.368.934	69.198.847.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012		Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.608.786.421		10.747.585.717		4.608.786.421	10.747.585.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.455.927.329	-	26.331.878.580	-	16.455.927.329	26.331.878.580
Đầu tư ngắn hạn	-		-		-	-
Đầu tư dài hạn	-		-		-	-
Tổng	21.064.713.750	-	37.079.464.297	-	21.064.713.750	37.079.464.297
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	24.533.231.147	-	24.825.699.618	-	24.533.231.147	24.825.699.618
Phải trả người bán và phải trả khác	13.971.514.161	-	22.179.434.574	-	13.971.514.161	22.179.434.574
Chi phí phải trả	-	-	17.487.680	-	-	17.487.680
Tổng	38.504.745.308	-	47.022.621.872	-	38.504.745.308	47.022.621.872

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2012 và 01/01/2012. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

33.1 - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.
- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

- Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty)
- Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Rủi ro về giá cổ phiếu

- Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

33.2 - Rủi ro tín dụng

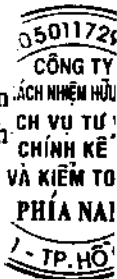
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc. Liên quan tới các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài, Công ty cũng thường yêu cầu khách hàng phải thanh toán trước giá trị hàng hóa, hoặc yêu cầu đảm bảo cho các khoản phải thu còn lại.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



33.3 - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2012			
Các khoản Vay và nợ	23.846.633.750	979.065.868	24.825.699.618
Phải trả người bán	10.756.596.228	-	10.756.596.228
Chi phí phải trả và chi phí trích trước	17.487.680	-	17.487.680
Tổng	34.620.717.658	979.065.868	35.599.783.526
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản Vay và nợ	24.533.231.147	-	24.533.231.147
Phải trả người bán	6.159.571.931	-	6.159.571.931
Chi phí phải trả và chi phí trích trước	-	-	-
Tổng	30.692.803.078	-	30.692.803.078

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Lê Bích Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Văn Bon